

HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2019, DỰ ÁN “TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI”

■ Nguyễn Hoàng Thắng¹

Ngày 30/5/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ký phê duyệt danh mục Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” tại Quyết định số 930/QĐ-TTg. Trong cùng ngày 30/5/2016, Bộ trưởng bộ Tài nguyên Và Môi trường đã ký phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới tại Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT. Theo đó dự án được triển khai trên 63 đơn vị cấp tỉnh (58 tỉnh và 5 thành phố trực thuộc Trung ương).

Ngày 29/6/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh đã ký ban hành Quyết định số 1186/QĐ-UBND về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, vay vốn ngân hàng thế giới. Theo đó, Dự án có các mục tiêu như sau:

1. Mục tiêu tổng thể

- Phát triển, vận hành một hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của tỉnh, doanh nghiệp và người dân.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý đất đai thông qua việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai (dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dữ liệu giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai) phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan (thuế, công chứng, ngân hàng,...).

- Hỗ trợ tăng cường công tác quản lý sử dụng đất đai và thiết lập hệ thống theo dõi và đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất.

- Hoàn thiện việc cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai thông qua việc hiện đại hóa hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai từ việc cải tiến quy trình, tiêu chuẩn dịch vụ tới việc trang bị thiết bị đầu - cuối của hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai và đào tạo cán bộ.

- Nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với Dự án;

đặc biệt là đối với công tác xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin đất đai; hệ thống theo dõi, đánh giá quản lý và sử dụng đất đai.

Ngày 08/3/2019, trại Trung tâm Hội nghị Công đoàn , số 1 Yết Kêu, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Tổng cục Quản lý đất đai phối hợp cùng với Ngân hàng Thế giới tổ chức Hội nghị triển khai Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm 2019, Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai” trong đó có tỉnh Trà Vinh.

Hội nghị diễn ra trong thời gian từ ngày 08/3 đến 10/3/2019, với các nội chính như sau:

- Hướng dẫn các hoạt động kế hoạch, kế toán-tài chính của Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, với thành phần tham gia gồm: Lãnh đạo BQLDA phụ trách về kế hoạch – tài chính; Kế toán trưởng; Cán bộ phụ trách về kế hoạch.

- Hướng dẫn Nội dung về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, với thành phần tham gia gồm: Cán bộ kế toán; Cán bộ phụ trách về cơ sở dữ liệu đất đai và công nghệ thông tin của các tỉnh.

- Hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý đấu thầu Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, với thành phần tham gia gồm: Lãnh đạo BQLDA phụ trách về đấu thầu; Cán bộ đấu thầu.

- Hướng dẫn nghiệp vụ về kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP), với thành phần tham gia gồm: Cán bộ phụ trách về công tác dân tộc thiểu số và 01 cán bộ thuộc Nhóm tư vấn cộng đồng cấp tỉnh.



Quang cảnh hội nghị

¹ - Đơn vị Ban Quản lý Dự án VILG



Ngày 22/10/2018, Ban chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với các chủ trương lớn và giải pháp thực hiện cụ thể như sau:

* Năm chủ trương lớn trong Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:

1- Phát triển kinh tế biển và ven biển: Phát triển các ngành kinh tế biển; Phát triển đồng bộ, từng bước hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển.

2- Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển;

3- Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai;

4- Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hóa biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển;

5- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

* Các giải pháp chủ yếu trong Chiến lược phát

triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:

1- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững biển, tạo đồng thuận trong toàn xã hội;

2- Hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển bền vững kinh tế biển;

3- Phát triển khoa học, công nghệ và tăng cường điều tra cơ bản biển;

4- Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển;

5- Tăng cường năng lực bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển;

6- Chủ động tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển;

7- Huy động nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững biển, xây dựng các tập đoàn kinh tế biển mạnh.

(Nguồn: Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045).

1 - Đơn vị Phòng Quản lý Tài nguyên và Biển

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

“GIAO NHIỆM VỤ SỰ NGHIỆP NĂM 2019”

■ **Trần Thị Bích Trâm**¹

Thực hiện Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019.

Ngày 17/01/2019, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 104/QĐ-STNMT về việc giao nhiệm vụ sự nghiệp năm 2019; trong đó Giám đốc Sở chỉ đạo các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở tham mưu thực hiện 39 nhiệm vụ, dự án thuộc các lĩnh vực: Đất đai, môi trường, quản lý tài nguyên và Biển, công nghệ thông tin. Cụ thể:

- Về lĩnh vực đất đai có 09 nhiệm vụ trọng tâm như: Tiếp tục thực hiện Dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thuộc Kế hoạch Điều tra, đánh giá chất lượng đất đai, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Dự án khảo sát đo đạc, kê khai đăng ký và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất công; Thiết kế kỹ thuật – Dự toán Xây dựng hệ thống HSĐC và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh; Dự án Tích hợp CSDL, quét HSĐC và trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Tổ chức thực hiện Định giá đất cụ thể năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Thống kê đất đai năm 2018; Kế hoạch khảo sát đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, thực hiện hồ sơ cấp giấy và công nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019; Triển khai thực hiện lập đề cương phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Dự án Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Về lĩnh vực môi trường có 09 nhiệm vụ trọng tâm như: Tiếp tục thực hiện Dự án xử lý ô nhiễm môi trường bãi rác TPTV (xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bãi rác HTX Trà Vinh, phụ lục 2 Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg); Dự án Xây

dựng hệ thống thu gom chất thải rắn và đề xuất phương án quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Dự án Nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng các dự án thuộc Trung tâm điện lực Duyên Hải đến đời sống, sản xuất của người dân và đề xuất các giải pháp quản lý; Tổ chức thực hiện Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2019; Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn nâng cao kiến thức BVMT và BĐKH; Kế hoạch tuyên truyền gắn với các ngày lễ lớn trong năm; Thực hiện mua sắm lò đốt rác thải sinh hoạt 04 xã đảo huyện Duyên Hải, xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè và xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang.

- Về lĩnh vực Quản lý tài nguyên và Biển có 12 nhiệm vụ trọng tâm như: Tiếp tục thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Dự án Điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường vùng ven biển, đánh giá mức độ nhạy cảm và chống chịu của vùng ven biển và cửa sông đối với các tai biến tự nhiên và sự cố môi trường phục vụ định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng bờ biển tỉnh Trà Vinh; Dự án Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Trà Vinh; Dự án Phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Trà Vinh; Dự án Xây dựng chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Trà Vinh; Nhiệm vụ Đánh giá khí hậu tỉnh Trà Vinh; Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh; Thực hiện Tuyên truyền ngày nước thế giới 22-3 và ngày khí tượng thế giới 23-3, ngày địa chất 02-10; Đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Kế hoạch tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững Biển và hải đảo Việt Nam trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019; Tổ chức đầu tư mua sắm trang thiết bị - phần mềm phục vụ việc quản lý, giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu.

1 - Đơn vị Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

- Về lĩnh vực công nghệ thông tin có 09 nhiệm vụ trọng tâm như: Tổ chức thực hiện các Kế hoạch Thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường năm 2019; Kế hoạch Duy trì, quản lý, bảo dưỡng hệ thống thông tin Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2019; Kế hoạch Bảo quản hồ sơ lưu trữ ngành tài nguyên và môi trường năm 2019; Phương án Nâng cấp cổng thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường; Phương án Số hóa, xây dựng dữ liệu, tài liệu lưu trữ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường tại Sở TN và MT (gđ 2); Dự án xây dựng hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc về tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1); Kế hoạch tuyên truyền phổ biến thông tin về tài nguyên và môi trường năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Dự án Ứng dụng GIS vào công tác quản lý các lĩnh vực ngành tài nguyên và môi trường.

Đồng thời, Giám đốc Sở giao các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở có trách nhiệm:

- Đối với các nhiệm vụ, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Giám đốc Sở: Hoàn thành hồ sơ chuẩn bị đầu tư các nhiệm vụ được giao theo từng lĩnh vực nêu trên trước ngày 28/02/2019 trình Giám đốc Sở phê duyệt và tổ chức thực hiện đảm

bảo chất lượng, số lượng và thời gian quy định.

- Đối với các nhiệm vụ, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc của Trung ương): Giúp Giám đốc Sở trình hồ sơ chuẩn bị đầu tư của từng nhiệm vụ có liên quan cho cấp có thẩm quyền phê duyệt hoàn thành trước ngày 30/3/2019.

- Các nhiệm vụ, dự án được bố trí kinh phí trong năm 2019 phải hoàn thành thủ tục thanh quyết toán trước ngày 26/12/2019.

Ngoài ra, các phòng, cơ quan, đơn vị tiếp tục tham mưu Giám đốc Sở thực hiện tốt các nhiệm vụ chưa hoàn thành theo Quyết định số 156/QĐ-STN-MT ngày 29/01/2018.

Để triển khai và thực hiện tốt các nhiệm vụ, dự án được giao trong năm 2019, các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở phải có kế hoạch triển khai cụ thể, tổ chức thực hiện, tham mưu và phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện đúng trình tự, thủ tục; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở về chất lượng, tiến độ thực hiện cũng như hiệu quả đầu tư các nhiệm vụ, dự án do phòng, đơn vị tham mưu.

Nghị quyết số 19-NQ/TU... (Tiếp theo trang 5)

vụ trọng tâm như: Tổ chức thực hiện các Kế hoạch Thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường năm 2019; Kế hoạch Duy trì, quản lý, bảo dưỡng hệ thống thông tin Sở Tài nguyên và Môi trường năm 2019; Kế hoạch Bảo quản hồ sơ lưu trữ ngành tài nguyên và môi trường năm 2019; Phương án Nâng cấp cổng thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường; Phương án Số hóa, xây dựng dữ liệu, tài liệu lưu trữ thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường tại Sở TN và MT (gđ 2); Dự án xây dựng hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc về tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1); Kế hoạch tuyên truyền phổ biến thông tin về tài nguyên và môi trường năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Dự án Ứng dụng GIS vào công tác quản lý các lĩnh vực ngành tài nguyên và môi trường.

Đồng thời, Giám đốc Sở giao các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở có trách nhiệm:

- Đối với các nhiệm vụ, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Giám đốc Sở: Hoàn thành hồ sơ chuẩn bị đầu tư các nhiệm vụ được giao theo từng lĩnh vực nêu trên trước ngày 28/02/2019 trình Giám đốc Sở phê duyệt và tổ chức thực hiện đảm

bảo chất lượng, số lượng và thời gian quy định.

- Đối với các nhiệm vụ, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc của Trung ương): Giúp Giám đốc Sở trình hồ sơ chuẩn bị đầu tư của từng nhiệm vụ có liên quan cho cấp có thẩm quyền phê duyệt hoàn thành trước ngày 30/3/2019.

- Các nhiệm vụ, dự án được bố trí kinh phí trong năm 2019 phải hoàn thành thủ tục thanh quyết toán trước ngày 26/12/2019.

Ngoài ra, các phòng, cơ quan, đơn vị tiếp tục tham mưu Giám đốc Sở thực hiện tốt các nhiệm vụ chưa hoàn thành theo Quyết định số 156/QĐ-STN-MT ngày 29/01/2018.

Để triển khai và thực hiện tốt các nhiệm vụ, dự án được giao trong năm 2019, các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở phải có kế hoạch triển khai cụ thể, tổ chức thực hiện, tham mưu và phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện đúng trình tự, thủ tục; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở về chất lượng, tiến độ thực hiện cũng như hiệu quả đầu tư các nhiệm vụ, dự án do phòng, đơn vị tham mưu.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TU VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/QĐ-UBND VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

■ **Đinh Thị Nhanh**¹

Thực hiện Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2019.

Ngày 17/01/2019, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 104/QĐ-STNMT về việc giao nhiệm vụ sự nghiệp năm 2019; trong đó Giám đốc Sở chỉ đạo các phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở tham mưu thực hiện 39 nhiệm vụ, dự án thuộc các lĩnh vực: Đất đai, môi trường, quản lý tài nguyên và Biển, công nghệ thông tin. Cụ thể:

- Về lĩnh vực đất đai có 09 nhiệm vụ trọng tâm như: Tiếp tục thực hiện Dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thuộc Kế hoạch Điều tra, đánh giá chất lượng đất đai, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Dự án khảo sát đo đạc, kê khai đăng ký và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất công; Thiết kế kỹ thuật – Dự toán Xây dựng hệ thống HSĐC và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh; Dự án Tích hợp CSDL, quét HSĐC và trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Tổ chức thực hiện Định giá đất cụ thể năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Thống kê đất đai năm 2018; Kế hoạch khảo sát đo đạc chính lý bản đồ địa chính, thực hiện hồ sơ cấp giấy và công nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019; Triển khai thực hiện lập đề cương phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Dự án Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Về lĩnh vực môi trường có 09 nhiệm vụ trọng tâm như: Tiếp tục thực hiện Dự án xử lý ô nhiễm môi trường bãi rác TPTV (xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng bãi rác HTX Trà Vinh, phụ lục 2 Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg); Dự án Xây dựng hệ thống thu gom chất thải rắn và đề xuất

phương án quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Dự án Nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng các dự án thuộc Trung tâm điện lực Duyên Hải đến đời sống, sản xuất của người dân và đề xuất các giải pháp quản lý; Tổ chức thực hiện Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2019; Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn nâng cao kiến thức BVMT và BDKH; Kế hoạch tuyên truyền gắn với các ngày lễ lớn trong năm; Thực hiện mua sắm lò đốt rác thải sinh hoạt 04 xã đảo huyện Duyên Hải, xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè và xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang.

- Về lĩnh vực Quản lý tài nguyên và Biển có 12 nhiệm vụ trọng tâm như: Tiếp tục thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Dự án Điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường vùng ven biển, đánh giá mức độ nhạy cảm và chống chịu của vùng ven biển và cửa sông đối với các tai biến tự nhiên và sự cố môi trường phục vụ định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng bờ biển tỉnh Trà Vinh; Dự án Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Trà Vinh; Dự án Phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Trà Vinh; Dự án Xây dựng chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh Trà Vinh; Nhiệm vụ Đánh giá khí hậu tỉnh Trà Vinh; Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh; Thực hiện Tuyên truyền ngày nước thế giới 22-3 và ngày khí tượng thế giới 23-3, ngày địa chất 02-10; Đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Kế hoạch tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững Biển và hải đảo Việt Nam trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2019; Tổ chức đầu tư mua sắm trang thiết bị - phần mềm phục vụ việc quản lý, giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu.

- Về lĩnh vực công nghệ thông tin có 09 nhiệm vụ

1 - Đơn vị Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

(Xem tiếp trang 4)

QUY ĐỊNH MỚI VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

■ Nguyễn Nam Tuấn¹

Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 05/12/2017, quy định những điểm mới trong bồi thường, hỗ trợ tái định cư, với nội dung như sau:

*** Việc xác định diện tích đất nông nghiệp để tính hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất, bao gồm:**

Một là: Diện tích đất nông nghiệp thu hồi để tính hỗ trợ ổn định đời sống quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được xác định theo từng quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, không cộng dồn diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi của các quyết định thu hồi đất trước đó.

Hai là: Diện tích đất nông nghiệp được hỗ trợ ổn định đời sống là diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi tại thời điểm có quyết định thu hồi đất, bao gồm:

- Đất nông nghiệp có nguồn gốc được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ ban hành Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng

ổn định lâu dài; giao đất lâm nghiệp khi thực hiện Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ ban hành Bản quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Khoản 1 Điều 54 của Luật đất đai năm 2013;

- Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai đang sử dụng do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho, khai hoang theo quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó;

- Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân nhận giao khoán đất của nông, lâm trường quốc doanh để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ), khi Nhà nước thu hồi mà thuộc đối tượng đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó;

- Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng do nhận giao khoán đất của các công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó;

- Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng do nhận giao khoán đất của tập đoàn sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã nông ng-

1 - Đơn vị Trung tâm Phát triển quỹ đất

hiệp đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó.

Ba là: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất theo quy định nêu trên bị thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng mà việc thu hồi đất ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người thu hồi đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương quyết định biện pháp hỗ trợ khác quy định tại Điều 25 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP cho phù hợp”.

*** Ngoài ra Thông tư còn bổ sung các nội dung sau:**

Một là: Giá đất làm căn cứ tính hỗ trợ cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm

trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ trong trường hợp không có nhà tái định cư để bố trí quy định tại Khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP là giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.”

Hai là: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phần diện tích đất còn lại của thửa đất sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi đất. Trong trường hợp thu hồi đất thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật và được thể hiện trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”

Mục tiêu của việc xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh

■ Nguyễn Quốc Dân ¹

Việc xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở quản lý đất đai huyện Cầu Ngang được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 17/01/2017; thời gian thực hiện từ năm 2017 đến năm 2020, với các mục tiêu như sau:

- Hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống bản đồ và hồ sơ địa chính để đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng hiện đại hóa.

- Chuẩn hóa lập lại bộ hồ sơ địa chính lưu trữ ở các cấp theo quy định.

- Chính lý các biến động trên nền bản đồ địa chính đã pháp lý hóa theo hiện trạng thực tế và hoàn chỉnh hệ thống bản đồ địa chính đồng bộ với hệ thống số bộ địa chính nhằm thống nhất việc quản lý đất đai ở các cấp theo Luật Đất đai năm 2013.

- Cập nhật, chỉnh lý bổ sung bản đồ địa chính là để đảm bảo các yếu tố nội dung bản đồ phù hợp với hiện trạng sử dụng, quản lý đất đai ở cấp xã, huyện, tỉnh và phù hợp với hồ sơ địa chính.

- Phản ánh chính xác và kịp thời hiện trạng sử dụng đất đai từ đó đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ hợp pháp của người sử dụng đất.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đăng ký đất đai, cấp mới và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người dân.

- Làm cơ sở để thống kê, kiểm kê đất đai;

- Xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai nhằm tạo điều kiện nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý Nhà nước, cải cách thủ tục hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai, kết nối hệ thống thông tin đất đai vào mạng thông tin quản lý hành chính của tỉnh, mạng thông tin đất đai quốc gia và kết nối với các mạng thông tin chuyên ngành.

Nội dung xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính huyện Cầu Ngang gồm 03 hạng mục chính:

- Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

- Tổ chức kê khai, đăng ký cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Đến nay đã thực hiện xong hạng mục đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và chuẩn bị công tác kê khai, đăng ký cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn huyện.

HƯỚNG DẪN KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ TẠI TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

■ Chung Hoàng Long¹

Theo quy định tại Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thì thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ là một thành phần trong thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ hiện được lưu trữ tại Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh bao gồm:

- Tài liệu xây dựng lưới địa chính (tọa độ, độ cao, ghi chú điểm): 112 điểm địa chính cơ sở, 939 điểm địa chính I, 1.692 điểm địa chính II.

- Bản đồ địa chính sơ sở: 2.166 mảnh; bản đồ không ảnh: 4.269 mảnh; bản đồ địa hình: 222 mảnh.

Trong năm 2018, Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đã cung cấp 08 lượt yêu cầu về thông tin tọa độ, độ cao ghi chú điểm và 12 lượt yêu cầu về bản đồ ranh giới hành chính (gồm file số và bản giấy) cho các tổ chức, đơn vị trong và ngoài tỉnh.

Để thuận lợi cho tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ, Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường hướng dẫn thực hiện theo các bước như sau:

1. Tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ lập phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu cung cấp thông tin theo Mẫu số 02 hoặc 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

- Văn bản yêu cầu của cơ quan, tổ chức phải có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan và đóng dấu xác nhận. Phiếu yêu cầu của cá nhân phải ghi rõ họ tên, địa chỉ và chữ ký của người yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu (Mẫu số 02).

- Trường hợp người có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường là

cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì văn bản yêu cầu phải được tổ chức, doanh nghiệp nơi người đó đang làm việc ký xác nhận, đóng dấu; đối với các chuyên gia, thực tập sinh là người nước ngoài đang làm việc cho các chương trình, dự án tại các bộ, ngành, địa phương hoặc học tập tại các cơ sở đào tạo tại Việt Nam thì phải được cơ quan có thẩm quyền của bộ, ngành, địa phương hoặc các cơ sở đào tạo đó ký xác nhận, đóng dấu (Mẫu số 03).

2. Văn bản hoặc phiếu yêu cầu cung cấp thông tin nộp tại Phòng Hành chính - Tổng hợp Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường (cơ quan có chức năng quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường).

3. Trong vòng 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tiếp nhận kiểm tra văn bản, phiếu yêu cầu, thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ) cho tổ chức, cá nhân.

4. Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính, cơ quan quản lý thông tin dữ liệu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đó.

Tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu cung cấp kết quả dưới dạng file số hoặc bản giấy, nhận trực tiếp tại cơ quan quản lý hoặc gửi kết quả qua đường bưu điện, thư điện tử./.

Nguồn: (Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Kế hoạch Bảo quản hồ sơ lưu trữ ngành tài nguyên và môi trường năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; Báo cáo số 75/BC-CNTT ngày 23/11/2018 của Trung tâm

1 - Đơn vị Trung tâm Công nghệ thông tin – Tài nguyên và Môi trường



CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI HUYỆN DUYN HẢI QUYẾT TÂM THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LẦN ĐẦU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

■ **Bùi Tấn Đạt**¹

Thực hiện Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Thực hiện Kế hoạch số 10/KH-STNMT ngày 31/01/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường với phương châm hành động năm 2019 “Hành động, Kỷ cương, Trách nhiệm, Sáng tạo, Về đích”. Đồng thời, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Duyên Hải tiến hành quán triệt những nội dung trọng tâm của văn bản nêu trên đến từng nhân viên của chi nhánh ngay trong ngày làm việc đầu tiên sau kỳ nghỉ Tết Kỷ Hợi.

Ngay từ đầu năm, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Duyên Hải tiến hành lập kế hoạch đặc hàng giao nhiệm vụ trong công tác cấp Giấy chứng nhận lần đầu, với số lượng là 100 thửa đất theo Nghị quyết của Chi bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường để ra.

Tính đến tháng 02 năm 2019, tổng số hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu tiếp nhận tại chi nhánh là 104 hồ sơ (thửa), hồ sơ đủ điều kiện tiếp nhận là 35 hồ sơ (thửa), đã thực hiện xong 27 hồ sơ (thửa), đang thực hiện 08 hồ sơ (thửa); hướng dẫn chủ sử dụng đất bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ là 69 hồ sơ.

Tuy nhiên, trong thực hiện nhiệm vụ chi nhánh gặp không ít khó khăn như: chủ sử dụng đất chưa thống nhất được ranh giới, mốc giới, chủ sử dụng đất chưa bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định hiện hành, nhân lực của chi nhánh còn thiếu nên khâu khảo sát đo đạc ngoài thực địa còn chậm ...

Từ nay đến cuối năm, tập thể Chi nhánh Văn

phòng đăng ký đất đai huyện Duyên Hải tập trung nỗ lực, phấn đấu đạt và vượt kế hoạch đặc hàng giao nhiệm vụ, với các giải pháp sau:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi tiết cho các Tổ chuyên môn ngay từ đầu năm để chủ động thực hiện. Tiếp tục củng cố tổ chức, cải tiến lề lối làm việc, gắn chức danh với nhiệm vụ cụ thể, thực hiện nghiêm nội quy, quy chế cơ quan.

- Tổ chức bố trí nhân sự, trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực hiện công tác chuyên môn theo đúng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Triển khai trong toàn thể nhân viên của đơn vị học tập quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, hiểu và áp dụng đúng văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực chuyên môn. Toàn thể nhân viên trong đơn vị học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của ngành; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của đơn vị.

- Tạo mối quan hệ chặt chẽ với các ban, ngành huyện; Phòng Tài nguyên và Môi trường; UBND các xã, thị trấn để đảm bảo thực hiện đồng bộ, thường xuyên trong công tác chuyên môn.

- Trong công tác lãnh chỉ đạo, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã xác định rõ từng loại công việc trọng tâm, cấp bách, thường xuyên, lâu dài để tập trung chỉ đạo, tập trung nhân lực phấn đấu hoàn thành khối lượng, chất lượng và thời gian.

¹ - Đơn vị Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh

HƯỚNG DẪN

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ BAO GÓI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SAU SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

■ Lâm Thanh Việt¹

Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường)

Hiện nay, ở các vùng nông thôn tình trạng vứt vỏ thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) bừa bãi ngay tại đồng ruộng và các mương nước sau khi sử dụng diễn ra tràn lan không chỉ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe của chính người sử dụng cũng như cộng đồng. Trước thực trạng đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPT-NT-BTNMT ngày 16/5/2016 hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

Để thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đúng quy định, cần thực hiện các nội dung sau:

1. Làm sạch bao gói thuốc BVTV sau sử dụng:

- Bao gói thuốc BVTV cần được rửa sạch ngay sau khi dùng hết thuốc với kỹ thuật 3 lần rửa tách rời nhau liên tiếp, gồm các bước:

Bước 1: Gạn hết thuốc trong bao gói thuốc BVTV vào bình phun (đến khi hết nhỏ giọt nếu là dung dịch, khoảng 30 giây).

Bước 2: Cho nước sạch bằng 1/4 - 1/3 dung tích của bao gói thuốc BVTV qua sử dụng, rồi vận nắp chai hoặc gấp kín miệng mép bao gói.

Bước 3: Lắc mạnh trong khoảng 30 giây.

Bước 4: Mở nắp hoặc mép gấp gói, đổ lượng nước rửa vào bình phun đến khi không còn nhỏ giọt, khoảng 30 giây. Làm nhắc lại từ Bước 2 đến Bước 4 đủ 3 lần để đảm bảo bao gói thuốc BVTV qua sử dụng được rửa sạch. Cần chú ý:

- Nắp chai (nhất là đường ren) của bao gói thuốc BVTV qua sử dụng cần rửa hết thuốc tồn dư.

- Rửa sạch cả thuốc tồn dư dính bên ngoài bao gói thuốc BVTV qua sử dụng và đổ vào bình phun.

- Nước rửa sau cùng trong và không nhìn thấy thuốc tồn dư là được.

2. Thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng

2.1. Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng phải được thu gom về các bể chứa.

2.2. Bể chứa phải đảm bảo yêu cầu sau:

a) Đặt tại các vị trí thích hợp, dễ nhận biết ven đường, trục giao thông nội đồng, bờ ruộng lớn; không bị ngập lụt, gần điểm pha chế thuốc trước khi đem đi phun rải để thuận tiện cho việc thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; không làm ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt, khu dân cư, giao thông và mỹ quan nông thôn.

b) Làm bằng vật liệu bền chắc, có khả năng chống ăn mòn, không bị rò rỉ, không phản ứng hóa học với chất thải chứa bên trong; có khả năng chống thấm, không thấm thấu chất thải ra bên ngoài; đảm bảo không bị gió, nước làm xê dịch.

c) Có hình ống hoặc hình khối chữ nhật phù hợp với địa điểm đặt bể chứa, thuận tiện cho việc di chuyển. Dung tích bể chứa khoảng 0,5 - 01 m³, có nắp đậy kín. Nắp bể chắc chắn, không bị gió, mưa làm xê dịch và rộng hơn thành bể tối thiểu 05 cm để tránh nước mưa chảy vào; bên thành đứng của bể chứa có ô cửa nhỏ gắn nắp đậy có thể đóng mở dễ dàng.

d) Bên ngoài bể chứa có ghi dòng chữ "Bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng" và biểu tượng cảnh báo nguy hiểm theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo.

đ) Tùy thuộc vào đặc điểm cây trồng và mức độ sử dụng thuốc BVTV, số lượng bể chứa phải đảm bảo chứa đựng hết bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trong vùng đất canh tác. Nhưng tối thiểu phải có 01 bể chứa trên diện tích 03 ha đất canh tác cây trồng hàng năm hoặc 10 ha đất canh tác

1 - Đơn vị Chi cục Bảo vệ môi trường

cây trồng lâu năm có sử dụng thuốc BVTV.

2.3. Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được thu gom vào các bể chứa để vận chuyển đi xử lý. Trong trường hợp cần thiết, có thể xây dựng khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV từ các bể chứa để vận chuyển đi xử lý.

3. Khu vực lưu chứa phải đảm bảo yêu cầu sau:

a) Bố trí tại địa điểm xa khu dân cư, nguồn nước, chợ, bệnh viện, trường học và đảm bảo các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường. Khu vực lưu chứa phải kín, không bị khuyếch tán mùi ra bên ngoài, có độ cao nền đảm bảo không bị ngập lụt, thiết kế tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu chứa bằng vật liệu không cháy, có biện pháp hoặc thiết kế hạn chế gió trực tiếp vào bên trong, có rãnh thu chất lỏng về một hố ga thấp hơn sàn để đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc sự cố rò rỉ. Mặt sàn, hố ga trong khu vực lưu chứa được làm bằng vật liệu chống thấm.

b) Bên ngoài khu vực lưu chứa có ghi dòng chữ “Khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng (tên địa phương)” và biểu tượng cảnh báo nguy hiểm theo TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo.

c) Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tại khu vực lưu chứa được đóng gói cẩn thận trong bao bì chuyên dụng có khả năng chịu được va chạm, chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với thuốc BVTV chứa bên trong, có

khả năng chống thấm hoặc thấm thấu, rò rỉ; phải được xếp cách tường bao quanh của khu vực lưu chứa ít nhất 50 cm, không cao quá 300 cm, có lối đi chính thẳng hàng và rộng ít nhất 150 cm.

d) Đảm bảo không để rơi vãi, phát tán bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trong quá trình tập kết từ các bể chứa đến khu vực lưu chứa.

4. Vận chuyển, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng

a) Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được thu gom từ bể chứa hoặc khu vực lưu chứa được vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

b) Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng lưu chứa ở bể chứa hoặc khu vực lưu chứa phải được chuyển đi xử lý trong vòng 12 tháng.

c) Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng ở bể chứa hoặc khu vực lưu chứa phải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

d) Đảm bảo không để rơi vãi, phát tán bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trong quá trình tập kết từ các bể chứa đến khu vực lưu chứa.

Rác thải từ bao gói thuốc BVTV thu gom tập kết vận chuyển tiêu hủy

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan



Rác thải từ bao gói thuốc BVTV thu gom tập kết vận chuyển tiêu hủy

5.1. Sở Tài chính: Tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí cho UBND cấp huyện tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tại địa phương.

5.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổ chức hướng dẫn việc thu gom bao gói thuốc BVTV trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng thuốc BVTV và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh.

5.3. Sở Tài nguyên và Môi trường: tổ chức hướng dẫn việc vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh.

5.4. UBND cấp huyện:

- Tổ chức, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn; quản lý việc thu gom bao gói thuốc BVTV trên địa bàn.

- Quản lý hoạt động chuyển giao bao gói thuốc BVTV sau sử dụng của Ủy ban nhân dân cấp xã với đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp theo quy định về quản lý chất thải nguy hại để vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

- Kiểm tra, hướng dẫn việc thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định của pháp luật;

- Hàng năm, tổng hợp tình hình phát sinh, thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn quản lý, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

5.5. UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Quy định địa điểm đặt bể chứa, triển khai xây dựng bể chứa bảo đảm yêu cầu theo quy định nêu trên.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người sử dụng thuốc BVTV trên địa bàn thu gom bao gói vào bể chứa và thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan; quản lý các bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV trên địa bàn.

- Kiểm tra, hướng dẫn việc thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Hàng năm, tổng hợp tình hình phát sinh, thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5.6. Trách nhiệm của người sử dụng thuốc BVTV và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sản xuất cây trồng nông, lâm nghiệp có phát sinh bao gói thuốc BVTV sau sử dụng

a) Người sử dụng thuốc BVTV có trách nhiệm:

- Sau khi pha chế, phun rải thuốc BVTV phải thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng để vào bể chứa theo quy định.

- Để riêng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng với rác thải sinh hoạt và rác vệ sinh đồng ruộng.

- Không sử dụng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng vào các mục đích khác.

- Không tự ý đốt hoặc đem chôn bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

b) Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sản xuất cây trồng nông, lâm nghiệp có phát sinh bao gói thuốc BVTV sau sử dụng có trách nhiệm:

- Tổ chức thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trong địa bàn quản lý của doanh nghiệp.

- Ký hợp đồng chuyển giao bao gói thuốc BVTV sau sử dụng với đơn vị có giấy phép xử lý chất thải nguy hại để xử lý.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

- Trả chi phí cho việc xây dựng bể chứa, thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

c) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV

- Thực hiện các biện pháp an toàn lao động trong quá trình thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

- Trang bị bảo hộ lao động như găng tay, khẩu trang, quần áo bảo hộ, ủng cao su và các phương tiện, vật tư cần thiết khác phục vụ việc thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

- Ký hợp đồng và được trả công theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với người sử dụng lao động trong việc thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

Để giảm tình trạng ô nhiễm môi trường từ rác thải thuốc BVTV, cần sự chung tay của toàn xã hội, trong đó ý thức sử dụng của người nông dân là quan trọng nhất. Vì vậy, ngoài việc hướng dẫn bà con nông dân sử dụng hiệu quả, các cấp, các ngành cần tăng cường tuyên truyền để bà con thấy tác hại của thuốc BVTV, từ đó sử dụng đúng cách, thu gom bao bì, chai lọ thuốc BVTV qua sử dụng, xử lý đúng quy định. Làm được điều này sẽ góp phần bảo vệ môi trường sống ở địa phương cũng như sức khỏe cho chính bản thân, gia đình và xã hội.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH NĂM 2018

■ Từ Quý Đức¹

Chương trình quan trắc môi trường năm 2018 được thực hiện trên cơ sở Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt “Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”. Sở Tài nguyên và môi trường đã giao cho Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường (là đơn vị trực thuộc Sở) triển khai tổ chức công tác quan trắc môi trường năm 2018.

Chương trình quan trắc môi trường năm 2018 được thực hiện từ tháng 01 đến tháng 12. Bao gồm: khảo sát, lấy mẫu không khí xung quanh, nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; phân tích các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh; lập báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường năm 2018. Trong đó, thực hiện quan trắc môi trường nền và quan trắc môi trường tác động.

- Đối với quan trắc nền: Điểm lấy mẫu nước mặt tại vị trí thượng nguồn hai con sông chính của tỉnh Trà Vinh là sông Hậu và sông Cổ Chiên. Quan trắc môi trường nền được thực hiện 12 đợt tương ứng với 12 tháng trong năm đối với môi trường nước mặt và không khí xung quanh. Tổng cộng 48 mẫu nước mặt và 24 mẫu không khí.

- Đối với quan trắc tác động: Điểm lấy mẫu tại các khu vực có khả năng bị tác động bởi các hoạt động của con người (sinh hoạt, thương mại, dịch vụ, sản xuất, giao thông...) và khu vực bị ô nhiễm tự nhiên (xâm nhập mặn, nhiễm phèn,...). Quan trắc môi trường tác động được thực hiện 04 đợt tương ứng với 04 quý trong năm đối với môi

trường nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải và không khí xung quanh. Tổng cộng 87 mẫu nước mặt, 70 mẫu nước dưới đất, 20 mẫu nước biển ven bờ, 22 mẫu nước thải và 88 mẫu không khí.

Qua kết quả thử nghiệm mẫu cho thấy chất lượng môi trường tỉnh năm 2018 tại các điểm quan trắc, như sau:

1. VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh ở đa số điểm quan trắc đều đang bị ô nhiễm, chủ yếu ô nhiễm nặng thông số vi sinh. Chưa phát hiện hàm lượng kim loại nặng và thuốc bảo vệ thực vật. So với các năm trước, chất lượng nước mặt có xu hướng tăng nhẹ ở các thông số hữu cơ.

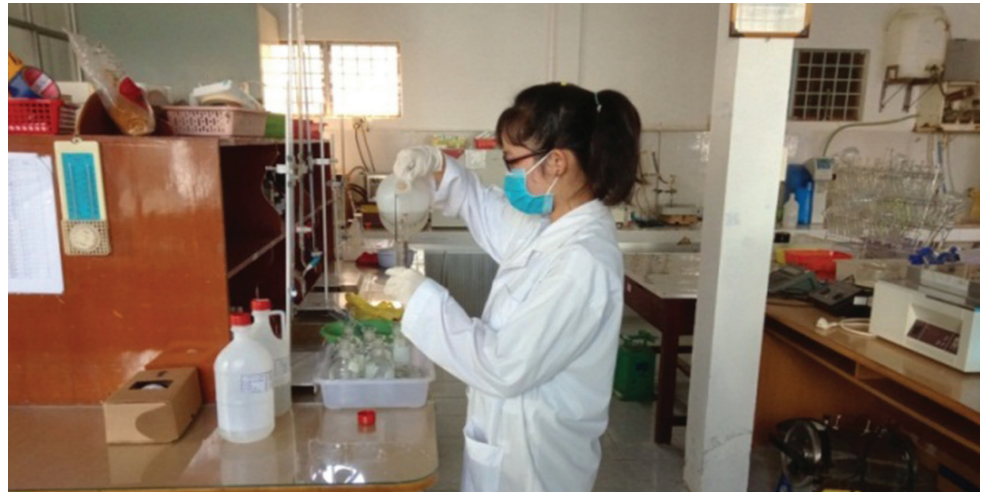
Qua các đợt quan trắc cho thấy nước mặt các khu vực tập trung buôn bán như: Chợ, khu đông dân cư bị ô nhiễm nhiều hơn các khu vực khác, như Chợ huyện Cầu Kè (NM7), Cầu Long Bình 1 (NM1), Cống Tầm Phương (NM24), Cầu Ô Chát (NM23). Quan trắc đoạn sông xung quanh khu vực các chợ như Chợ Phước Hưng, Chợ Tập Sơn, Chợ Trà Vinh, Chợ Cầu Kè, Chợ Song Lộc thường có rác thải hai bên bờ sông.

2. CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Nhìn chung chất lượng nước dưới đất khá tốt, ngoại trừ bị nhiễm mật độ Coliforms; một số điểm có hàm lượng tổng cứng, Clorua cao thuộc địa bàn huyện Càng Long, thành phố Trà Vinh và vùng lân cận của huyện Châu Thành (khu vực tiếp giáp với thành phố), cụ thể tại các điểm lấy mẫu gồm khu

1 - Đơn vị Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường

Thử nghiệm mẫu
tại phòng thí nghiệm
Trung tâm Kỹ thuật
Tài nguyên và
Môi trường



vực ấp Cây Cách, xã Bình Phú, huyện Càng Long (NG5), khu vực xã Phương Thạnh, huyện Càng Long (NG6), khu vực nước lợ Láng Thề, xã Đại Phước (NG7), khu vực xã Long Đức, thành phố Trà Vinh (NG2) và khu vực nông nghiệp xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành (NG4).

Chất lượng nước dưới đất tốt dần theo chiều hướng càng gần về địa bàn thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải. Trong đó, đặc biệt là địa bàn thị xã Duyên Hải chất lượng nước dưới đất tốt nhất (13/13 thông số đạt giới hạn cho phép).

Chất lượng nước dưới đất tại hầu hết các điểm quan trắc trong năm 2018 tốt hơn so với các năm trước, tuy nhiên vẫn còn nhiễm mật độ vi sinh, vì vậy cần có các biện pháp bảo vệ nhằm hạn chế ô nhiễm và nguy cơ xâm nhập mặn các tầng chứa nước.

3. CHẤT LƯỢNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ

Chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chưa bị ô nhiễm As, Zn, Hg, S₂⁻, DO, COD, tổng Phenol và các chất bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên của tỉnh Trà Vinh hầu hết các điểm quan trắc nước biển có hàm lượng TSS, Fe vượt mức cho phép. Bên cạnh đó, đa số các điểm quan trắc đều có hàm lượng dầu mỡ khoáng khá cao, có chiều hướng gia tăng qua các năm như: Khu du lịch biển Ba Động (B1), Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, xã Dân Thành (B2), Khu du lịch biển Mỹ Long (B5), Khu vực xã Mỹ Long Nam (B6), do đó việc sử dụng nước biển phục vụ cho nuôi trồng thủy sản ở các khu vực này cần được chú ý.

4. CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

Các nguồn nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh hầu hết chỉ được thu gom qua hệ thống thu gom công cộng, sau đó thải vào môi trường nhưng nhìn chung mức độ ô nhiễm không đến mức báo động, chủ yếu ô nhiễm cao Coliforms. Đặc biệt là cống nước thải sinh hoạt thành phố Trà Vinh (NT2) mức độ ô nhiễm cao nhất. Nước thải sinh hoạt thị trấn Châu Thành (NT18) và thị trấn Cầu Quan (NT22), hàm lượng COD cũng khá cao do ảnh hưởng từ hoạt động kinh doanh của chợ Châu Thành và chợ Cầu Quan. Chất lượng nước thải chế biến thủy sản tại làng nghề sơ chế thủy sản Xóm Đáy (NT15) chủ yếu ô nhiễm cục bộ phụ thuộc vào đợt sản xuất trong năm của người dân, nhìn chung có hàm lượng COD, BOD₅ và Coliforms cao.

5. CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Không khí môi trường nền đợt quan trắc năm 2018 có chất lượng rất tốt, tất cả các thông số quan trắc có hàm lượng rất thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Đối với khu vực quan trắc tác động, đa số các thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép, không phát hiện lượng HF, Pb, VOC, HC, CH₄ trong không khí. Tuy nhiên, một số điểm nút giao thông có hàm lượng bụi lơ lửng và tiếng ồn vượt mức cho phép; khu vực bãi rác Duyên Hải (K25) có dấu hiệu ô nhiễm NH₃; quan trắc cho thấy tại Làng nghề sơ chế biến thủy, hải sản xã Đông Hải (K26) có mùi hôi nhẹ.

(Nguồn: Báo cáo Tổng hợp quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2018)

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH NĂM 2019

■ Hứa Tiến Phúc¹

Ngày 13/02/2019, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh ký Quyết định số 217/QĐ-STNMT về việc giao nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2019 cho Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường.

Trước đó, ngày 01/02/2019 Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt Kế hoạch Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2019 theo đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Theo đó, mục tiêu cụ thể của việc Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2019 nhằm để:

- Theo dõi diễn biến của các yếu tố môi trường: nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ, nước thải và không khí năm 2019 với tần suất 03 tháng 01 lần cho quan trắc môi trường tác động, mỗi tháng 01 lần cho quan trắc môi trường nền. Đánh giá mức độ thay đổi của chúng qua các chỉ tiêu lý hóa, vi sinh so với các năm trước để phục vụ cho công tác chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Tổng hợp cập nhật thông tin về hiện trạng và diễn biến môi trường làm cơ sở cho công tác bảo vệ môi trường của tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên quan điểm phát triển bền vững.

- Bổ sung tư liệu cho báo cáo quan trắc hiện trạng môi trường quốc gia theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Để thực hiện được mục tiêu này, Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường (đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện Quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2019) sẽ tổ chức thực hiện các nội dung sau:

1. Lấy và phân tích mẫu

1.1 Quan trắc chất lượng không khí: 92 mẫu, trong đó:

1.1.1 Quan trắc nền

- Số vị trí quan trắc: 02 vị trí

- Tần suất quan trắc: 12 đợt/năm.

- Số lượng mẫu: 24 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 02 vị trí/đợt x 12 đợt)

- Thông số quan trắc: Bụi lơ lửng (TSP), SO₂, NO₂, CO, O₃ và tiếng ồn (dBA).

1.1.2 Quan trắc tác động

- Số vị trí quan trắc: 17 vị trí

- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.

- Số lượng mẫu: 68 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 17 vị trí/đợt x 04 đợt).

- Thông số quan trắc: Bụi lơ lửng (TSP), SO₂, NO₂, CO, O₃ và tiếng ồn (dBA).

+ Đối với các loại hình công nghiệp (K28, K29, K36) quan trắc bổ sung các thông số: H₂S, NH₃, VOC, HC. Số lượng: 12 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 03 vị trí/đợt x 04 đợt).

+ Đối với các vị trí giao thông (K1, K2, K10, K13, K18, K20, K23, K32, K41) quan trắc thêm các thông số: Pb, HC. Số lượng: 36 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 09 vị trí/đợt x 04 đợt).

+ Đối với khu vực chế biến hải sản (K26) quan trắc thêm các thông số: H₂S, NH₃. Số lượng: 04 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 01 vị trí/đợt x 04 đợt).

+ Đối với khu vực bãi rác (K17, K25, K42) quan trắc thêm các thông số: H₂S, NH₃, vi khí hậu (tốc

1 - Đơn vị Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường



độ gió, hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm). Số lượng: 12 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 03 vị trí/đợt x 04 đợt).

1.2 Quan trắc chất lượng nước mặt: 96 mẫu, trong đó:

1.2.1 Quan trắc nền:

- Số vị trí quan trắc: 02 vị trí

- Tần suất quan trắc: 12 đợt/năm.

- Số lượng mẫu: 24 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 02 vị trí/đợt x 12 đợt)

- Thông số quan trắc: pH, DO, TSS, BOD5, COD, NH_{4+} , NO_2^- , NO_3^- , PO_{43}^- , Cl-, Coliform, Tổng dầu, mỡ.

1.2.2 Quan trắc tác động

- Số vị trí quan trắc: 18 vị trí

- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.

- Số lượng mẫu: 72 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 18 vị trí/đợt x 04 đợt)

- Thông số quan trắc: pH, DO, TSS, BOD5, COD, NH_4^+ , NO_2^- , NO_3^- , PO_{43}^- , Cl-, Coliform, Tổng dầu mỡ.

Riêng tại các vị trí NM10, NM19, NM20 quan trắc thêm các thông số: hoá chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ, As, Pb, Fe. Số lượng: 12 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 03 vị trí/đợt x 04 đợt).

1.3 Quan trắc chất lượng nước dưới đất

- Số vị trí quan trắc: 11 vị trí

- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.

- Số lượng mẫu: 44 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 11 vị trí/đợt x 04 đợt)

- Thông số quan trắc: pH, độ cứng tổng số (theo $CaCO_3$), Chỉ số permanganat, Clorua (Cl-), Florua (F-), Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), Sulfate (SO_4^{2-}), As, Pb, Fe, E.Coli, Coliform.

1.4. Quan trắc chất lượng nước thải

- Số vị trí quan trắc: 05 vị trí

- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.

- Số lượng mẫu: 20 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 05 vị trí/đợt x 04 đợt).

- Thông số quan trắc: nhiệt độ, pH, nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5), nhu cầu oxy hóa học (COD), chất rắn lơ lửng (SS), nitơ amôn (NH_4^+), Nitrat (NO_3^-), Nitrit (NO_2^-), Photphat (PO_4^{3-}), tổng N, tổng P, Cyanua (CN-), Sulfua (S_2^-), Tổng dầu, mỡ khoáng, Clorua (Cl-), Coliform.

1.5 Quan trắc chất lượng nước biển ven bờ

- Số vị trí quan trắc: 04 vị trí

- Tần suất quan trắc: 04 đợt/năm.

- Số lượng mẫu: 16 mẫu (01 mẫu/ vị trí x 04 vị trí/đợt x 04 đợt).

- Thông số quan trắc: pH, Oxy hòa tan (DO), SS, Sunlfua (S_2), NH_{4+} , độ muối, độ đục, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform, As, Hg, Fe, Phenol, Hóa chất bảo vệ thực vật (DDTs).

2. Viết báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2019.

3. Thời điểm và phương pháp thực hiện:

- Thời điểm lấy mẫu:

+ Đối với quan trắc nền: lấy mẫu mỗi tháng 01 lần (từ tháng 01 đến tháng 12).

+ Đối với quan trắc tác động: lấy mẫu 03 tháng 01 lần (vào tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 11).

- Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu được thực hiện đúng theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế.

THÔNG TIN THUYẾT VĂN TỈNH TRÀ VINH

Từ ngày 01 tháng 03 đến ngày 10 tháng 03 năm 2019

■ Nguyễn Hoàng Thắng¹

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 01/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 105cm, lúc 22h45, ngày 01/3;

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 100cm, lúc 22h50, ngày 01/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 13.5‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 4.0‰, Trà Vinh: 0.2‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 5.0‰, Cầu Quan: 0.1‰.

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 02/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 113cm, ngày 02/3.

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 110cm, ngày 02/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 15.0‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 6.5‰, Trà Vinh: 2.5‰.

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 7.0‰, Cầu Quan: 2.5‰.

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 03/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 123cm, lúc 15h55, ngày 03/3;

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 125cm, lúc 15h50, ngày 03/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 15.5‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 7.0‰, Trà Vinh: 2.5‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 8.0‰, Cầu Quan: 3.0‰.

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 04/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 120cm, ngày 03/3.

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 118cm, ngày 03/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 17.0‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 8.5‰, Trà Vinh: 4.5‰.

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 10.0‰, Cầu Quan: 4.5‰.

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 05/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 115cm, ngày 05/3.

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 125cm, ngày 05/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 17.5‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 8.0‰, Trà Vinh: 4.3‰.

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 10.8‰, Cầu Quan: 4.5‰.

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 06/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 115cm, lúc 3h40, ngày 06/3;

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 127cm, lúc 3h50, ngày 06/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 17.5‰;

¹ - Đơn vị Ban Quản lý Dự án VILG

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 9.0‰, Trà Vinh: 4.5‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 11.0‰, Cầu Quan: 5.0‰.

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 07/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 110cm, ngày 07/3.

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 130cm, ngày 07/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 18.0‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 8.0‰, Trà Vinh: 3.5‰.

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 9.0‰, Cầu Quan: 4.0‰.

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 08/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 120cm, ngày 08/3.

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 140cm, ngày 08/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 18.2‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 7.5‰, Trà Vinh: 3.0‰.

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 8.0‰, Cầu Quan: 3.0‰.

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 09/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 123cm, ngày 09/3.

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 140cm, ngày 09/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 17.5‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 7.2‰, Trà Vinh: 1.8‰.

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 6.1‰, Cầu Quan: 1.2‰.

Mức nước và độ mặn trên các sông chính, ngày 10/3/2019:

- Trên sông Cổ Chiên tại Vàm Trà Vinh: 113cm, ngày 10/3.

- Trên sông Hậu tại thị trấn Cầu Quan: 130cm, ngày 10/3.

- Độ mặn cao nhất trên Sông Long Toàn tại Long Toàn: 18.3‰;

- Độ mặn cao nhất trên sông Cổ Chiên tại Hưng Mỹ: 5.4‰, Trà Vinh: 1.0‰.

- Độ mặn cao nhất trên sông Hậu tại Trà Kha: 5.6‰, Cầu Quan: 0.5‰.

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh <http://travinh.gov.vn>)

HƯỚNG DẪN THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

■ Dương Văn Trung ¹

Nước là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, là điều kiện tất yếu cho sự tồn tại của sự sống trên trái đất. Cùng với nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất (hay gọi là nước ngầm) đang được khai thác phổ biến đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất.

Đặc biệt đối với tỉnh Trà Vinh, hiện nay, tình hình khai thác nước dưới đất diễn ra rất phổ biến, nhất là hoạt động khai thác tự phát của người dân nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất như: trồng trọt và nuôi thủy hải sản,... Tình trạng khai thác quá mức dẫn đến sự suy thoái chất lượng, trữ lượng nước dưới đất, làm mực nước hạ thấp gây ra tình trạng sụp lún, xâm nhập mặn và ô nhiễm nguồn nước. Theo quy định, việc khai thác nước dưới đất phải được cơ quan thẩm quyền cấp phép. Tuy nhiên hiện nay, phần lớn các giếng khai thác nước dưới đất tự phát của người dân chưa được đăng ký hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, qua kiểm tra đã phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm, với lý do: Người dân chưa nắm được quy định pháp luật về tài nguyên nước dẫn đến công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn gặp nhiều khó khăn.

Ngày 27/11/2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước, theo đó đã quy định như sau:

Mục I: Các trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất không phải đăng ký, không phải xin phép:

1. Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình;
2. Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10m³/ngày đêm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 44 Luật Tài nguyên nước;
3. Khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học.

4. Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Mục II: Các trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất:

1. Tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10m³/ngày đêm; khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình; cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học nằm trong khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và có chiều sâu giếng khoan lớn hơn 20m phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình khai thác nước dưới đất.

3. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất được thực hiện theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*** Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất không thuộc các trường hợp tại mục I và mục II phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất được quy định cụ thể như sau:**

*** Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:**

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;
- b) Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên; thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm.

1 - Đơn vị Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

*** Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:**

- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;
- b) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;
- c) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;
- d) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

Trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

*** Trình tự thủ tục thực hiện cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất:**

Bước 1: Nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Trà Vinh.

Bước 2: Kiểm tra hồ sơ.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ.

- Nếu hồ sơ hợp lệ thì khảo sát thực tế; thẩm định hồ sơ.

- Nếu hồ sơ không hợp lệ thì thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

Bước 3: Thẩm định đề án, báo cáo và quyết định cấp phép.

Sau khi đã khảo sát, thẩm định (xin ý kiến bằng văn bản từ các Sở, Ban, Ngành có liên quan hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định nếu cần thiết):

- Nếu hồ sơ đủ điều kiện cấp phép, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh cấp phép;

trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo lý do không cấp phép.

- Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện.

Bước 4: Thông báo kết quả.

Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Trà Vinh.

Lưu ý: Tổ chức, cá nhân khi đến nhận kết quả phải mang theo phiếu hẹn và nộp phí, lệ phí (nếu có).

*** Thời gian thực hiện:**

- Thời gian thực hiện theo quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có nguồn nước khai thác đúng quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường đã rút ngắn thời gian cấp giấy phép từ 65 ngày xuống còn 43 ngày.

- Nơi tiếp nhận cũng là nơi hoàn trả giấy phép tại Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh, địa chỉ: Số 25 Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Số điện thoại: 0294.3826667.



Kiểm tra hoạt động khai thác nước dưới đất tại xã Hòa Minh, huyện Châu Thành

Quan trắc mực nước và độ mặn của nước dưới đất tại tỉnh Trà Vinh

■ Nguyễn Thị Đoàn Diễm¹

Năm 2016, Dự án “Giảm thiểu ảnh hưởng của xâm nhập mặn nước dưới đất nhằm bảo đảm cải thiện nguồn nước và an ninh lương thực trong khu vực ven biển dưới sự thay đổi kinh tế - xã hội và khí hậu” được triển khai với sự hợp tác của Viện IHE-Delft Hà Lan, Trường Đại học Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh, Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam.

Dự án hướng tới các mục tiêu cụ thể như sau:

1. Hiểu được nguyên nhân chính và cơ chế xâm nhập mặn nước dưới đất trong vùng;
2. Đánh giá vai trò của nước dưới đất trong xã hội (sử dụng và điều tiết nguồn nước, các bên liên quan chính);
3. Tối ưu hóa việc quan trắc nước dưới đất;
4. Đánh giá được nhu cầu dùng nước so với hiện trạng nguồn nước sẵn có và mối quan hệ giữa trữ lượng khai thác và sự xâm nhập mặn;
5. Đánh giá động lực dòng chảy nước mặn và nhạt trên cơ sở công cụ mô hình hóa;
6. Đánh giá tác động của nguồn nước hiện tại và trong tương lai, nhu cầu nước và các kịch bản quản lý;
7. Hợp tác xây dựng các biện pháp giảm thiểu và thích ứng (tối ưu hóa lưu lượng khai thác, vị trí giếng khoan; quản lý bổ cập cho nước dưới đất; thay đổi việc sử dụng đất ví dụ như trồng các loại cây chịu được mặn, ...);
8. Đánh giá tính khả thi về mặt kỹ thuật, xã hội và kinh tế của các biện pháp giảm thiểu và thích ứng, so sánh kết quả và trao đổi kinh nghiệm giữa 3 vùng nghiên cứu điển hình (vùng vịnh Laizhou

- Trung Quốc, vùng Maputo - Mozambique và Trà Vinh - Việt Nam).

Trong khuôn khổ Dự án, năm 2018, các chuyên gia đã tiến hành công tác quan trắc mực nước và đo độ mặn của nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Theo Báo cáo của Liên đoàn Điều tra Tài nguyên nước miền Nam, kết quả quan trắc từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2018 cụ thể như sau:

1. ĐỐI TƯỢNG QUAN TRẮC:

Các tầng chứa nước: Holocene (qh), Pleistocene trên (qp3) và Pleistocene giữa-trên (qp2-3) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. THÔNG SỐ VÀ TẦN SỐ QUAN TRẮC:

- Thông số: độ dẫn điện (EC), mực nước ngầm, nhiệt độ.

- Tần suất: quan sát hàng năm (mạng giám sát mật độ cao), quan sát hàng tháng (đo thủ công trong 29 giếng), quan sát hàng giờ (trong 6 giếng có máy ghi dữ liệu tự động).

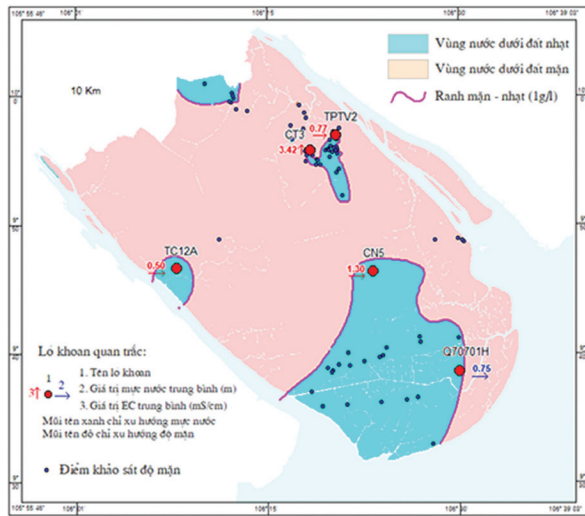
3. SỐ LƯỢNG GIẾNG QUAN SÁT:

- Có 167 giếng trong mạng lưới giám sát mật độ cao hàng năm.

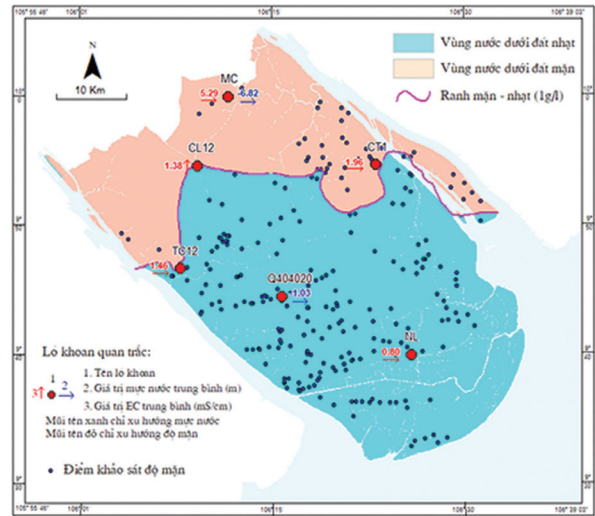
- Có 29 giếng quan sát, trong đó: 5 giếng trong tầng chứa nước Holocene (qh); 6 giếng trong tầng chứa nước Pleistocene trên (qp3) và 18 giếng trong tầng chứa nước Pleistocene giữa-trên (qp2-3).

4. KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỘ MẶN VÀ MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, ĐƯỢC THỂ HIỆN TRONG CÁC BẢN ĐỒ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN VÀ XU HƯỚNG MỰC NƯỚC NGẦM VÀ EC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC QP, QP3, QP2-3 CỤ THỂ NHƯ SAU:

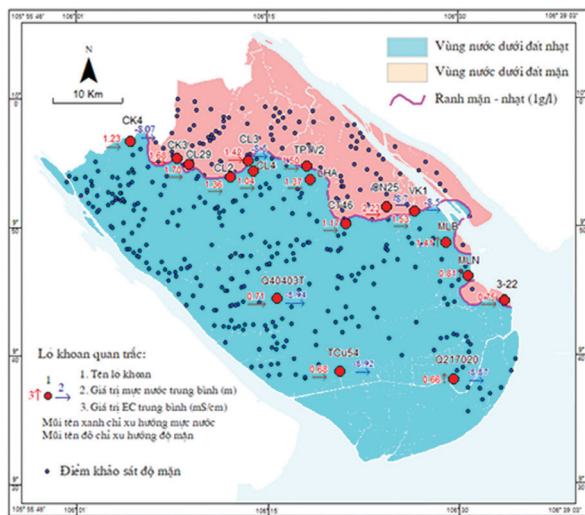
¹ - Đơn vị Phòng Quản lý Tài nguyên và Biển



Hình 1. Phân bố không gian và xu hướng mực nước ngầm và EC trong tầng chứa nước q1



Hình 2. Phân bố không gian và xu hướng mực nước ngầm và EC trong tầng chứa nước q3



Hình 3. Phân bố không gian và xu hướng mực nước ngầm và EC trong tầng chứa nước q2-3

5. KẾT LUẬN:

- Giá trị EC cao hơn ở phía bắc của khu vực nghiên cứu trong cả ba tầng chứa nước, điều này cho thấy nguồn mặn chính trong nước ngầm có thể không xâm nhập từ biển, mà là kết quả pha trộn giữa nước mặn hình thành cùng với các thành tạo địa chất hoặc do nước mặt mặn ngấm xuống vào thời điểm thủy triều cao và tốc độ thoát nước sông thấp.

- Không có xu hướng rõ ràng về mực nước ngầm hoặc độ mặn ở bất cứ đâu trong khu vực.

Dự án tiếp tục triển khai trong năm 2019.

KẾ HOẠCH “CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019” ... (Tiếp theo trang 24)

ra phương hướng, nhiệm vụ thực hiện trong thời gian tới.

*** Tổ chức thực hiện**

Thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị thuộc sở theo chức năng, nhiệm vụ được giao phát huy mặt tích cực đã đạt được trong năm 2018, nghiêm túc triển khai thực hiện có hiệu quả trong năm 2019, các nhiệm vụ sau:

- Chủ động xây dựng Kế hoạch phân công nhiệm vụ cụ thể đến từng công chức, viên chức và người lao động thực hiện, nếu tập thể, cá nhân nào được giao nhiệm vụ để phát sinh hồ sơ trễ hẹn phải giải trình rõ nguyên nhân và chịu trách nhiệm

báo cáo trước Giám đốc Sở;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra và báo cáo kết quả thông qua các cuộc họp giao ban tháng, sơ kết quý, 06 tháng và tổng kết năm của Sở; chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất Giám đốc Sở xử lý kịp thời đối với những khó khăn, vướng mắc, vấn đề phát sinh.

- Hằng quý, năm đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch này gửi Văn phòng Sở trước ngày 01 tháng cuối quý; trước ngày 25/11/2019 đối với báo cáo năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh.

KẾ HOẠCH “CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019” CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

■ **Đinh Thị Nhanh**¹

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tuyên truyền công tác cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh về Cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2019;

Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính năm 2019, với những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu như sau:

*** Về cải cách thể chế**

Chủ động tham mưu Tỉnh ủy, HĐND - UBND tỉnh 10 văn bản chỉ đạo, điều hành liên quan lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (TN&MT). Trong đó: lĩnh vực đất đai 07 văn bản; lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản: 03 văn bản.

Rà soát, sửa đổi bổ sung, xây dựng mới các quy chế như: Quyết định phân công nhiệm vụ trong Ban Giám đốc Sở; Quyết định Quy định chuẩn mực văn hóa công vụ ngành Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định giao nhiệm vụ sự nghiệp năm 2019; Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TU và Quyết định 20/QĐ-UBND về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, với phương châm hành động của UBND tỉnh là “Kỷ cương, Liêm chính, trách nhiệm, Hành động, Sáng tạo, Bức phá, Hiệu quả, Về đích”,...

*** Về cải cách thủ tục hành chính**

Giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) về lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường, đặc biệt là lĩnh vực đất đai và đơn của là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tổ chức, cơ sở tôn giáo, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, phấn đấu hồ sơ trễ hện dưới 5%;

Kiểm soát chặt chẽ việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định, nhất là các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai; đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng và kịp thời trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra giám sát, theo dõi các tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh nhằm kịp thời ngăn chặn tình trạng lãng phí tài nguyên đất đai.

Tất cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở TN&MT được niêm yết công khai bộ tại Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh, trang thông tin điện tử Sở TN&MT theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Phân công công chức, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm hành chính công tỉnh Trà Vinh và tại bộ phận một cửa của Văn phòng HĐND, UBND cấp huyện đảm bảo có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh về ban hành triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

Tiếp nhận, xử lý phản hồi những phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về lĩnh vực TN&MT qua hai số điện thoại đường dây nóng: 0962.248214, 0968.457459.

*** Về cải cách tổ chức bộ máy**

Tiếp tục thực hiện Đề án số 05-ĐA/TU ngày 21/6/2018 của Tỉnh ủy Trà Vinh sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị tỉnh Trà Vinh.

Trong nội bộ Sở Tài nguyên Môi trường sẽ có biện pháp điều chỉnh phân công, luân chuyển, bố trí nhân sự hợp lý hơn để đủ sức hoàn thành nhiệm

1 - Đơn vị Phòng Quản lý Tài nguyên và Biển

vụ, như: tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp, bố trí đủ công chức và biên chế cho 02 Chi cục (CCQLĐĐ, CCBVMT), đề xuất UBND tỉnh quan tâm xem xét chuyển 06 viên chức tại Chi cục Bảo vệ môi trường sang công chức;

Kiến nghị UBND tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện kiện toàn tổ chức bộ máy của Phòng TN&MT cấp huyện, bố trí, bổ sung đủ biên chế, chức danh trưởng, cấp phó phòng đối với các Phòng TN&NT; có giải pháp chỉ đạo Phòng TN&MT trong việc ký hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 81/2007/NĐ-CP ngày 23/5/2007 Chính phủ.

*** Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

Năm 2019, đào tạo sau đại học 02 người; Đại học 02 người; Cao cấp lý luận chính trị: 03 người; Trung cấp lý luận chính trị: 05 người; Quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính: 06 người; Quản lý nhà nước chương trình chuyên viên: 05 người,... nhằm từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, chức danh, vị trí việc làm, góp phần nâng cao chất lượng trong thực thi công vụ của từng cá nhân, thúc đẩy hoàn thành tốt nhiệm vụ chung của ngành.

Tăng cường kiểm tra, giám sát, nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ trong đơn vị nhằm phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời đối với công chức, viên chức, người lao động có hành vi vi phạm, không hoàn thành nhiệm vụ, mất uy tín với Nhân dân.

Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức và Nghị định của Chính phủ, đảm bảo công tâm, khách quan, đánh giá đúng thực chất năng lực của từng người.

*** Về cải cách tài chính công**

Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ của Sở và các phòng, cơ quan, đơn vị thuộc Sở theo hướng thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước, kinh phí,... Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, kinh phí hoạt động của cơ quan theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

*** Về hiện đại hóa nền hành chính nhà nước**

Triển khai thực hiện dự án ứng dụng GIS vào công tác quản lý lĩnh vực ngành TN&MT; Duy trì

ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan, thực hiện việc trao đổi văn bản trên môi trường mạng, giảm bớt giấy tờ hành chính; sử dụng phần mềm Vilis trong quản lý thông tin đất đai, phần mềm VNPT- iGate đối với các TTHC lĩnh vực còn lại của ngành nhằm nâng cao chất lượng quản lý.

Duy trì cải tiến hiệu quả Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; trả kết quả giải quyết TTHC của ngành qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp tục tăng cường sử dụng phần mềm M-Office; phần mềm quản lý văn bản IDesk dùng chung của tỉnh; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ nhằm tạo sự minh bạch hạn chế tiêu cực trong thực hiện TTHC và mang lại sự hài lòng cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính về lĩnh vực TN&MT.

*** Về công tác chỉ đạo, điều hành**

Thứ sáu hàng tuần nhân viên phụ trách tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Trà Vinh và Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai chịu trách nhiệm báo cáo tiến độ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực TN&MT (cấp tỉnh, cấp huyện) đến Ban Giám đốc Sở, đồng thời đề xuất giải pháp xử lý những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

Định kỳ hàng quý bộ phận tiếp nhận hồ sơ thực hiện lấy ý kiến đánh giá của cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp đối với chất lượng xử lý hồ sơ, công việc có liên quan đến TTHC và mức độ hài lòng về thái độ phục vụ của công chức, viên chức, người lao động ngành TN&MT, để kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

Đa dạng các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về TN&MT đến người dân như: mỗi tháng xuất bản 1.700 quyển bản tin Tài nguyên và Môi trường, cấp phát đến các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và 816 quyển đến Trưởng ban nhân dân ấp, khóm; tuyên truyền qua trang thông tin điện tử TN&MT, hội nghị, hội thảo...; hưởng ứng Hội thi chung tay cải cách TTHC tỉnh Trà Vinh lần II năm 2019 theo Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh.

Tổ chức sơ, tổng kết công tác cải cách hành chính nhằm đánh giá kết quả đã đạt được, đề xuất giải pháp xử lý những khó khăn, vướng mắc và đề

(Xem tiếp trang 22)